

Ngày 31/12/2024	42,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.3%	5.3%	-

DT thuần Q4/24	762	tỷ VNĐ
QoQ:	▼35.0	-4.4%
YoY:	▼101	-11.7%

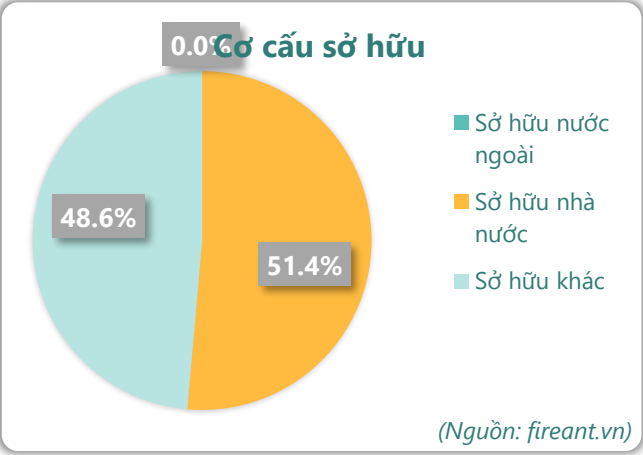
LN thuần Q4/24	40.6	tỷ VNĐ
QoQ:	▲0.40	1.0%
YoY:	▼10.0	-19.7%

LN sau thuế Q4/24	32.3	tỷ VNĐ
YoY:	▼2.60	-7.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	6.4%
YoY:	+/-▼0.3%

ROE 2024	13.2%
YoY:	+/-▲0.9%

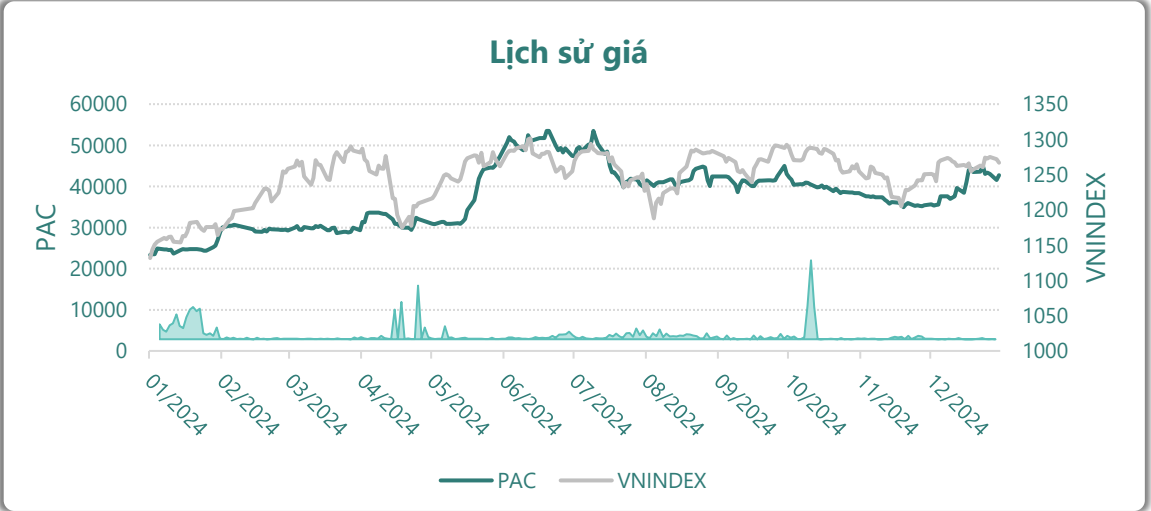
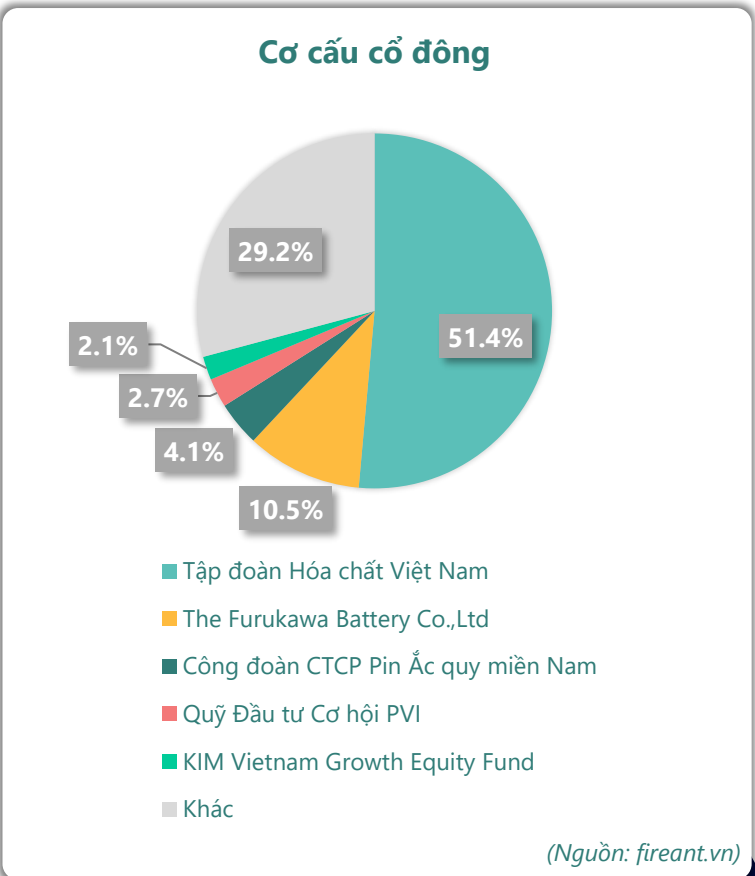
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,361 - 53,493
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,984
Số lượng CPLH (CP)	46,471,707
KLGD BQ 20 phiên (CP)	604,170
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.80
EPS	2,725
P/E	15.7



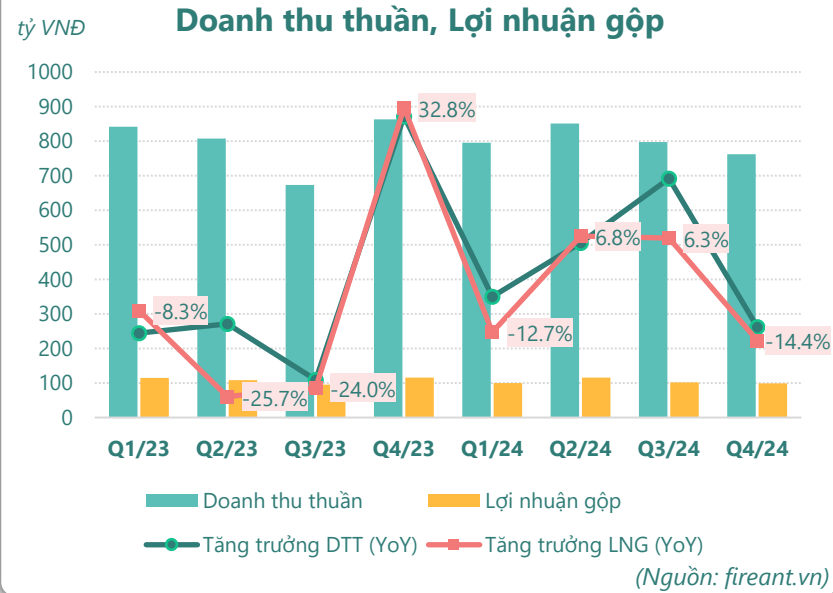
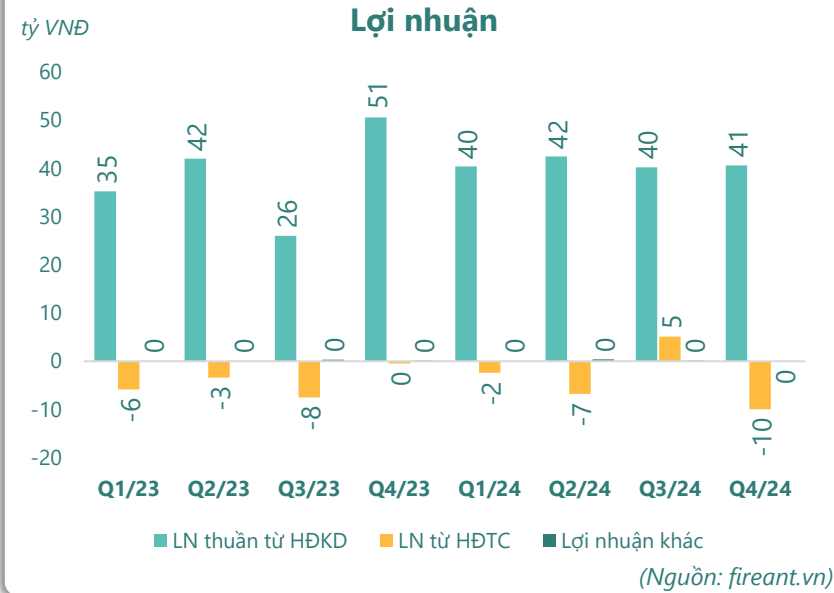
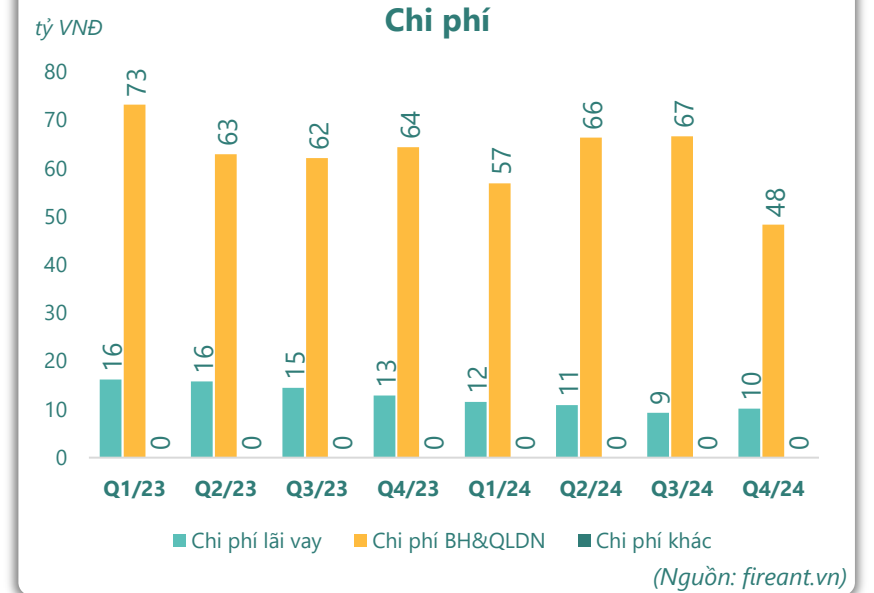
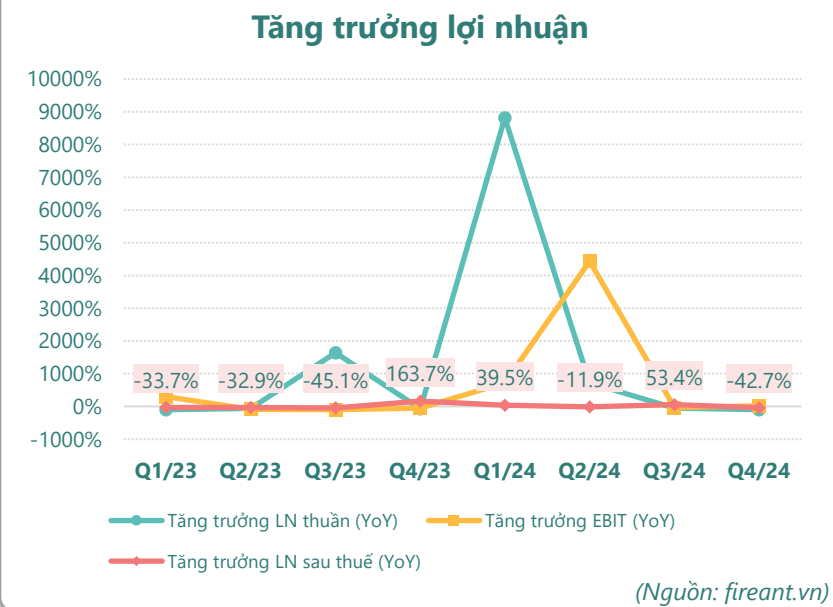
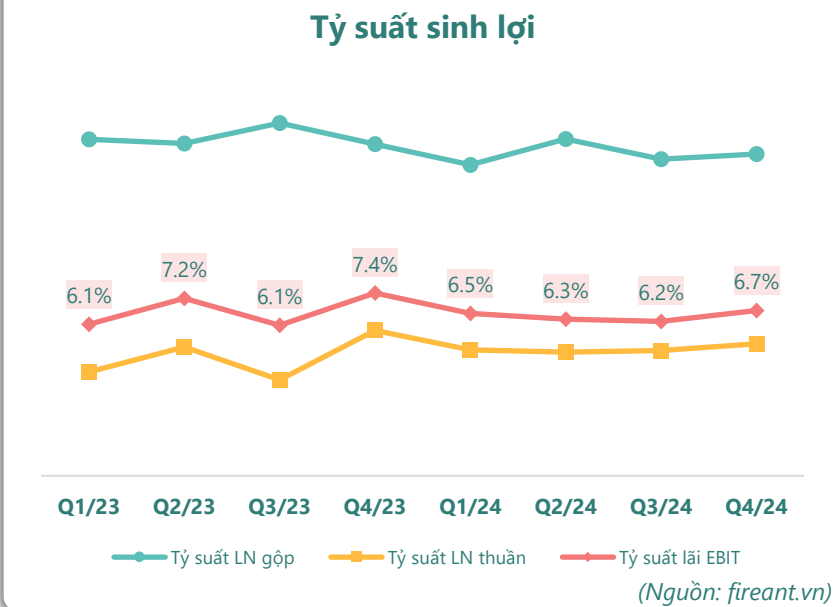
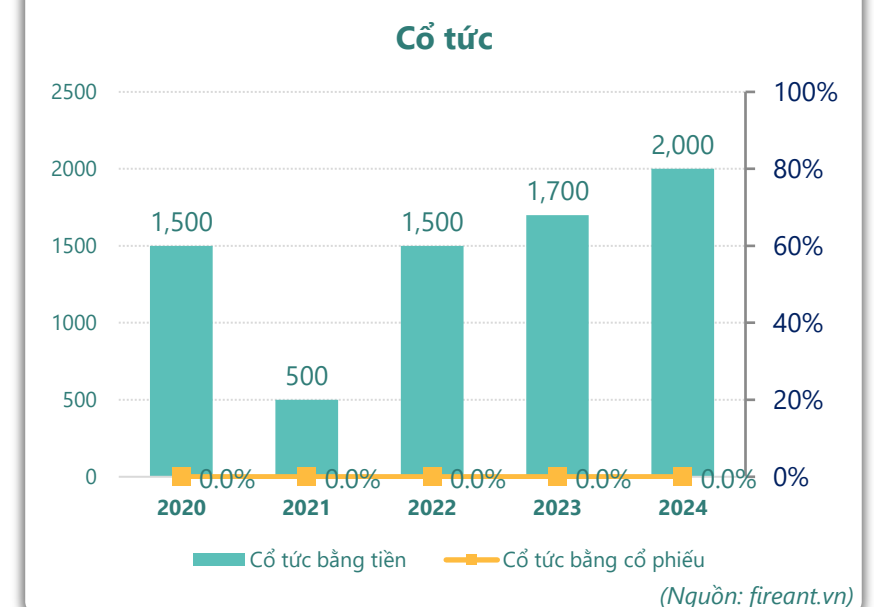
DT thuần 2024	3,205	tỷ VNĐ
YoY:	▲20.0	0.6%

LN thuần 2024	164	tỷ VNĐ
YoY:	▲10.0	6.5%

LN sau thuế 2024	127	tỷ VNĐ
YoY:	▲12.0	9.9%



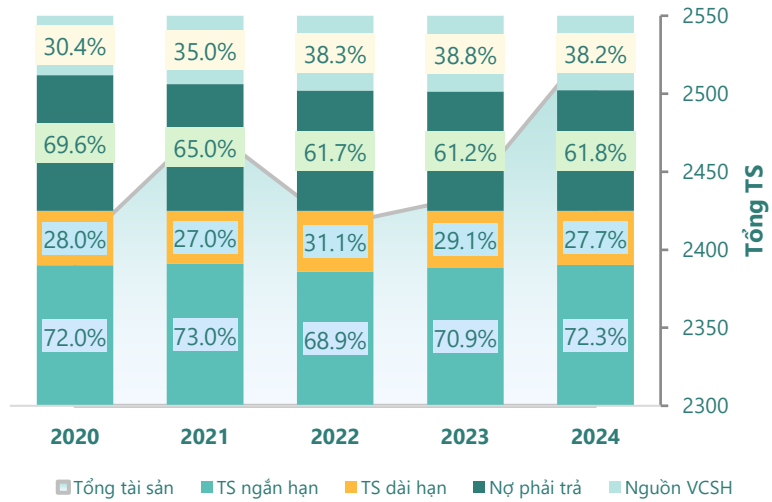
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

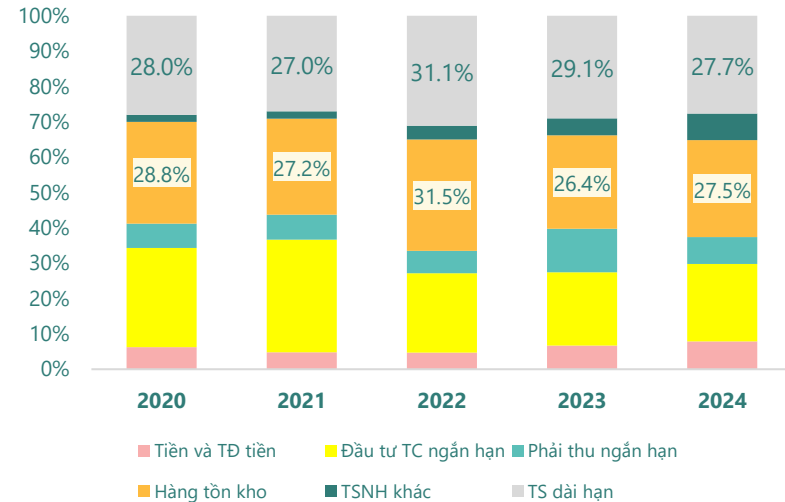
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

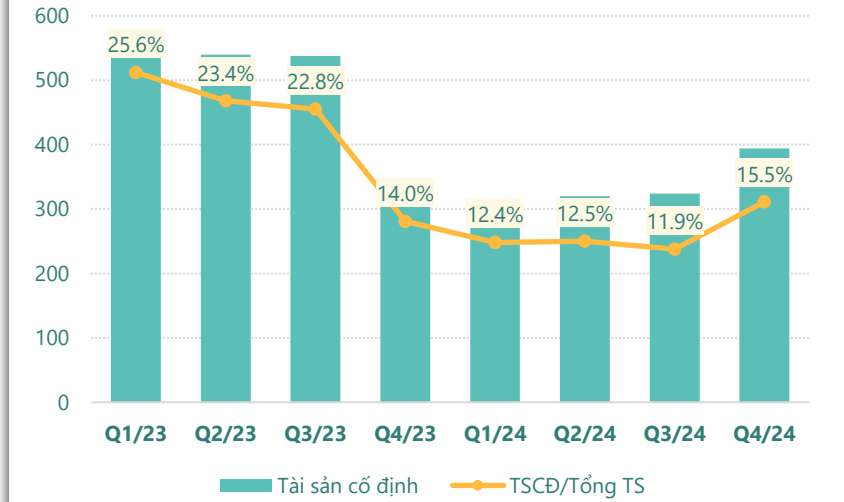
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

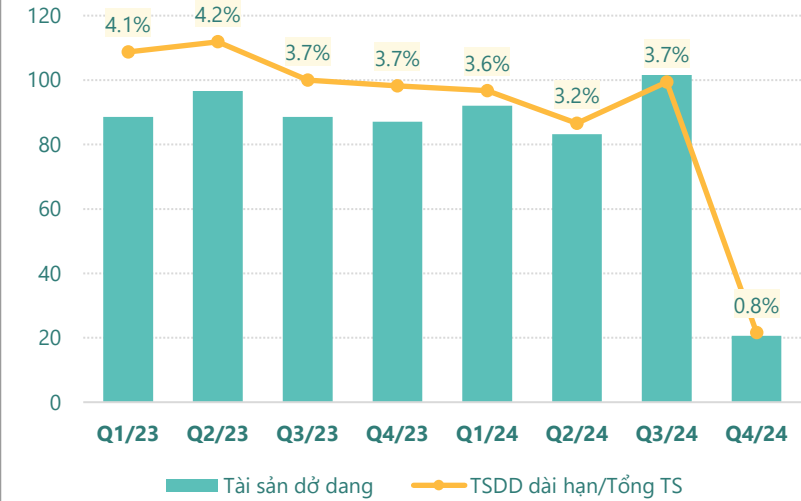
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

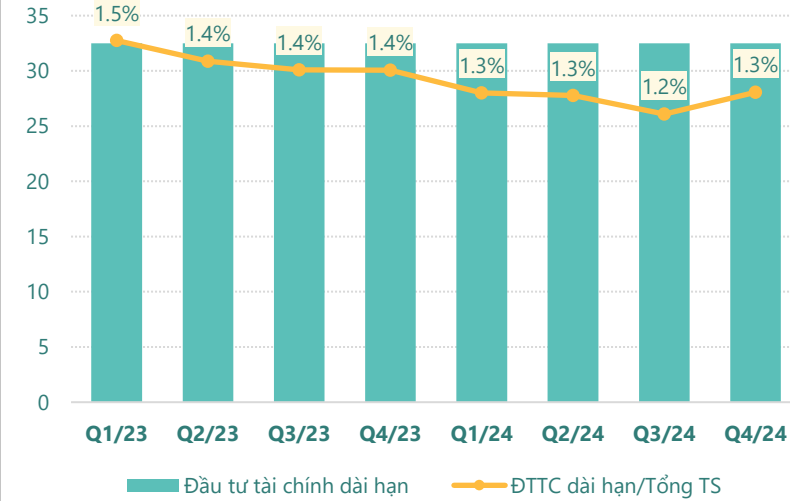
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

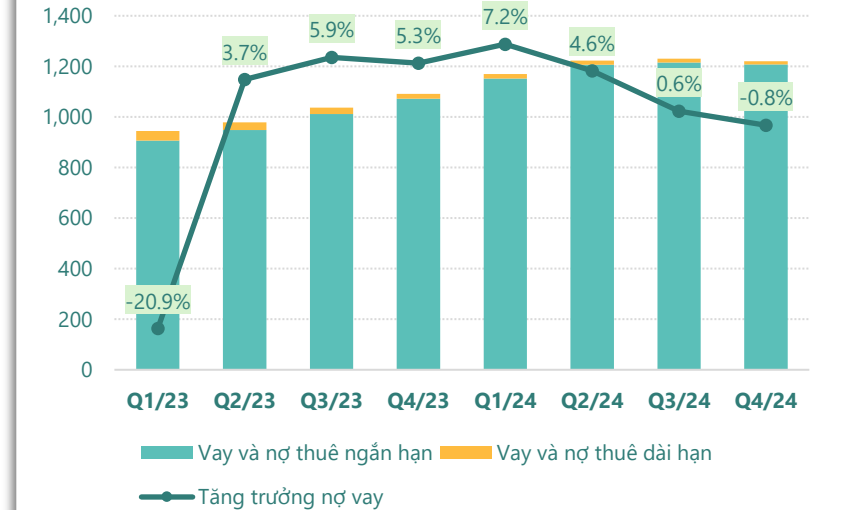
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

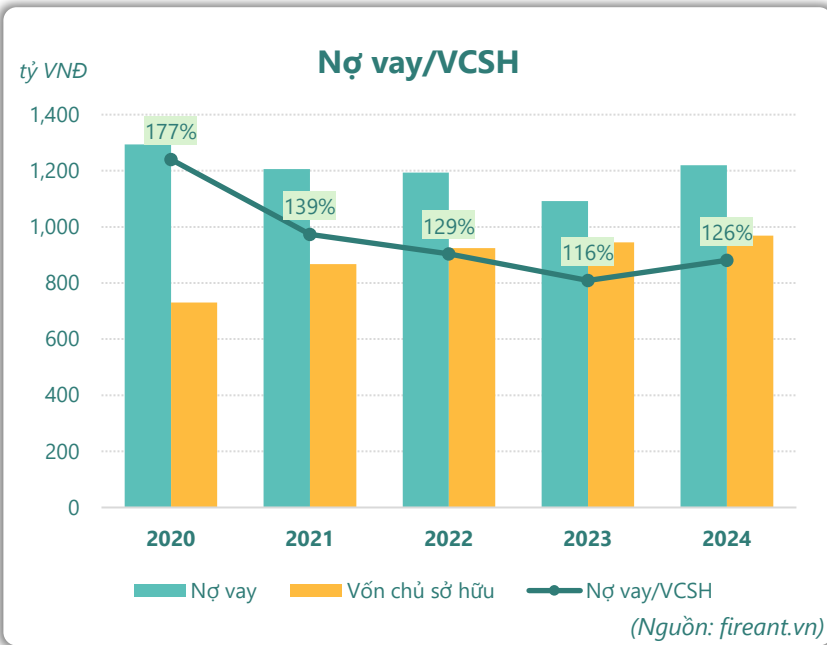
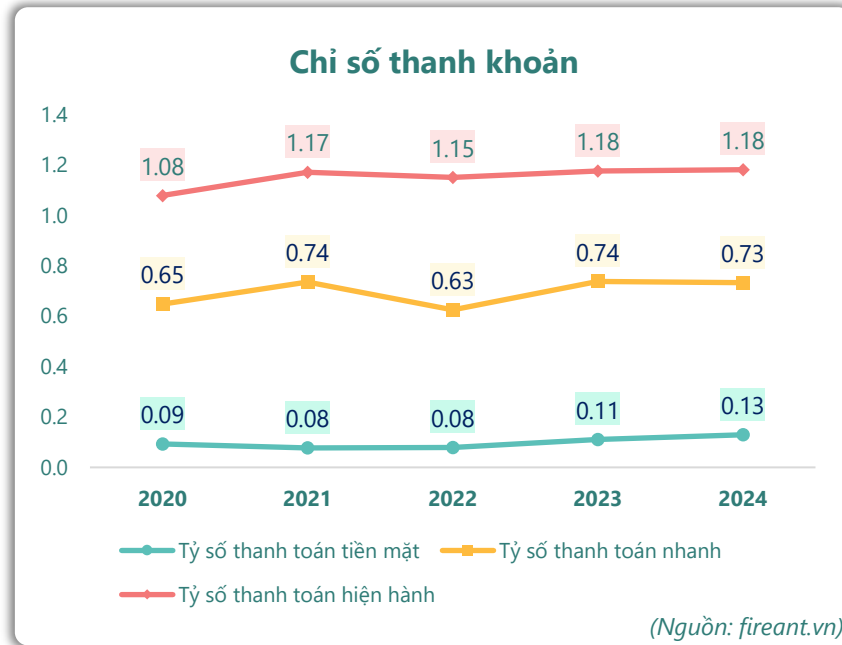
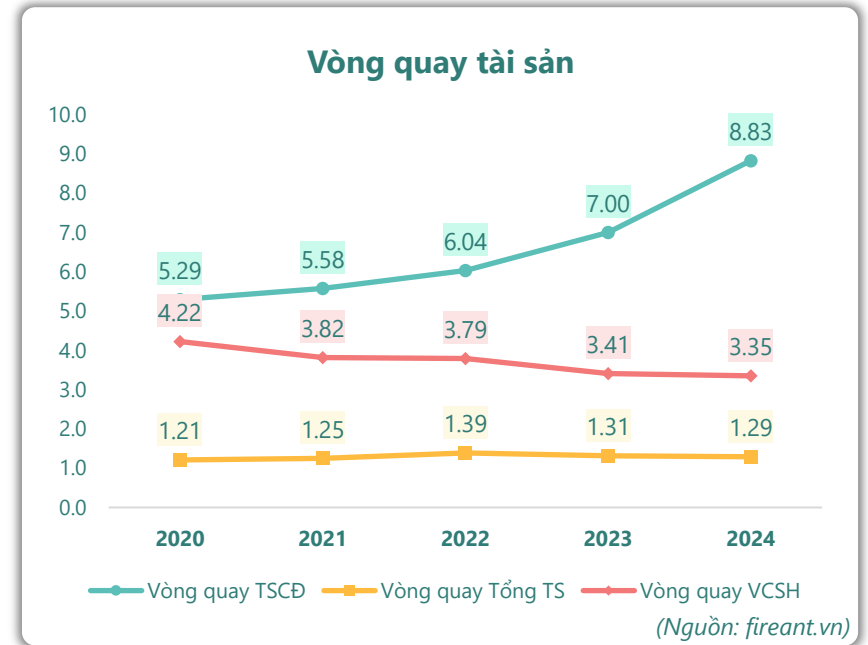
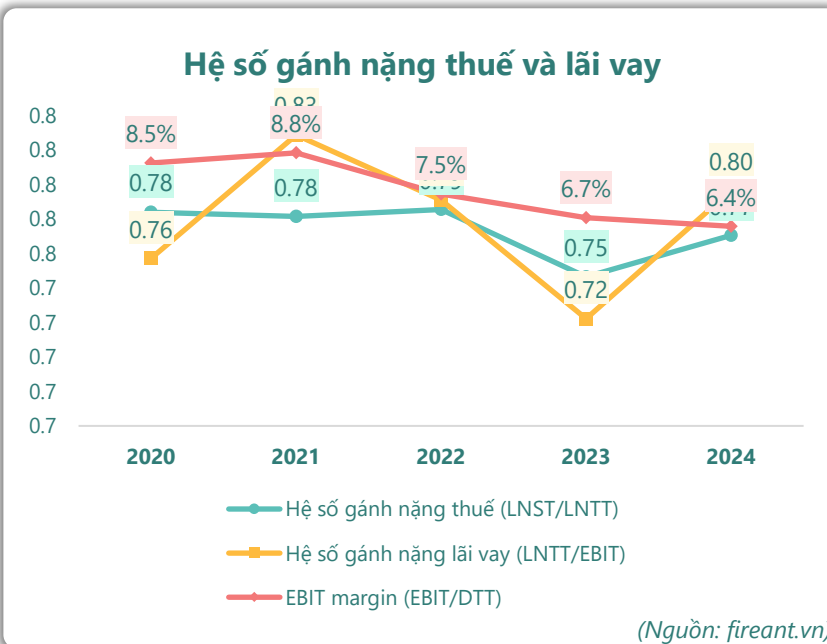
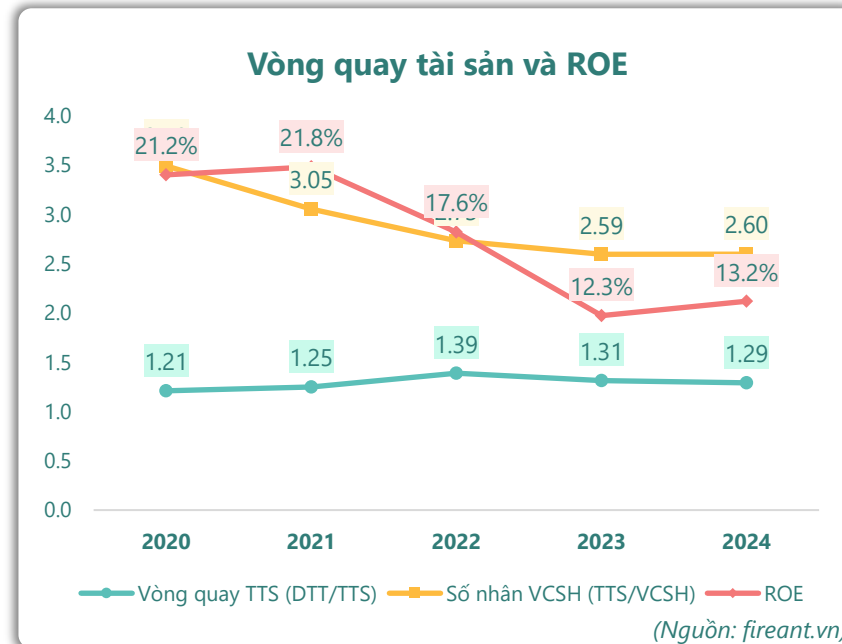
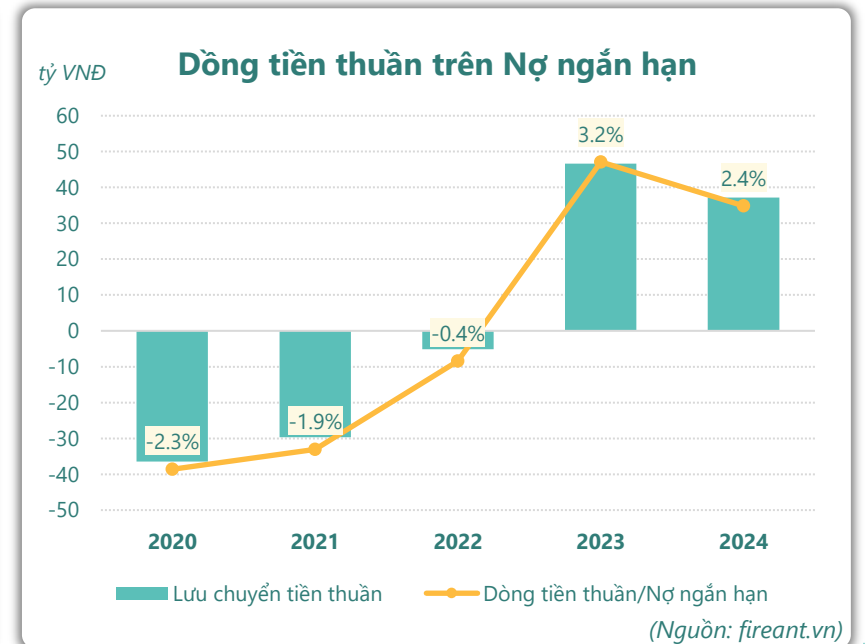
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	762	863	-11.7%	3,205	3,185	0.6%
Giá vốn hàng bán	663	747	-11.2%	2,789	2,751	1.4%
Lợi nhuận gộp	98.9	115	-14.0%	416	434	-4.1%
Doanh thu HĐTC	7.91	16.2	-51.2%	46.2	58.5	-21.1%
Chi phí TC	17.9	16.7	6.9%	60.2	75.7	-20.5%
Chi phí lãi vay	10.2	12.9	-21.2%	41.9	59.4	-29.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	31.9	43.6	-26.9%	173	202	-14.2%
Chi phí QLDN	16.4	20.8	-20.9%	64.9	60.7	7.0%
LN thuần từ HĐKD	40.6	50.6	-19.7%	164	154	6.5%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.15	-106%	0.58	0.52	12.6%
LN trước thuế	40.6	50.7	-19.9%	164	154	6.5%
Lợi nhuận sau thuế	32.3	34.9	-7.5%	127	115	9.9%
LNST của CĐ cty mẹ	32.3	34.9	-7.5%	127	115	9.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.6	13.8	-95.7	-11.0	191	31.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.0	-6.42	-4.11	13.0	-156	30.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.3	56.9	47.8	58.0	-51.1	-47.0
Tiền đầu kỳ	103	96.2	162	112	171	153
Lưu chuyển tiền thuần	-7.23	64.2	-52.0	60.0	-15.6	14.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.23	1.49	1.90	-1.01	-2.15	2.76
Tiền cuối kỳ	96.2	162	112	171	153	171

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,535	2,434	4.2%
Tài sản ngắn hạn	1,832	1,726	6.1%
Tiền và tương đương tiền	171	162	5.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	585	506	15.6%
Phải thu ngắn hạn	192	298	-35.7%
Hàng tồn kho	696	643	8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	189	117	61.4%
Tài sản dài hạn	703	707	-0.7%
Phải thu dài hạn	5.84	5.33	9.5%
Tài sản cố định	394	332	18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.6	87.0	-76.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	250	250	-0.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,566	1,489	5.2%
Nợ ngắn hạn	1,551	1,467	5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,207	1,072	12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	213	-45.0%
Nợ dài hạn	15.0	21.6	-30.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.1	19.7	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	969	944	2.6%
Vốn chủ sở hữu	969	944	2.6%
Vốn điều lệ	465	465	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

